

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.

Điều 1. Các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư

1. Danh mục thuốc hóa dược và sinh phẩm thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế được quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi tắt là Phụ lục 01).

2. Danh mục thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế được quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi tắt là Phụ lục 02).

Điều 2. Cấu trúc danh mục thuốc và phân hạng sử dụng

1. Danh mục thuốc hóa dược và sinh phẩm tại Phụ lục 01 được sắp xếp vào 27 nhóm lớn theo tác dụng điều trị, được phân thành 8 cột, cụ thể như sau:

a) Cột 1: Ghi số thứ tự của thuốc có trong Danh mục;

b) Cột 2: Ghi tên thuốc. Tên thuốc được ghi theo tên hoạt chất theo danh pháp INN (International Non-proprietary Name). Trường hợp không có tên theo danh pháp INN thì ghi theo tên hoạt chất được cấp phép lưu hành. Các thuốc được sắp xếp theo 27 nhóm lớn, theo mã ATC (giải phẫu, điều trị, hóa học);

c) Cột 3: Ghi đường dùng, dạng dùng của thuốc; không ghi hàm lượng,

không ghi cụ thể dạng bào chế trừ một số dạng bào chế có sự khác biệt rõ ràng về hiệu lực, tác dụng điều trị. Đường dùng thuốc trong Danh mục tại Phụ lục 01 được thống nhất như sau:

- Đường uống bao gồm các thuốc uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi;
- Đường tiêm bao gồm các thuốc tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền, tiêm vào ổ khớp, tiêm nội nhãn cầu, tiêm trong dịch kính của mắt, tiêm vào các khoang của cơ thể;
- Đường dùng ngoài bao gồm các thuốc bôi, xoa ngoài, dán ngoài da, xịt ngoài da, thuốc rửa;
- Đường đặt bao gồm các thuốc đặt âm đạo, đặt hậu môn, thụt hậu môn/trực tràng;
- Đường hô hấp bao gồm các thuốc phun mù, dạng hít (dung dịch, hỗn dịch, bột dùng để hít), khí dung;
- Đường nhỏ mắt bao gồm các thuốc nhỏ mắt, tra mắt; đường nhỏ tai bao gồm các thuốc nhỏ tai; đường nhỏ mũi bao gồm thuốc nhỏ mũi, xịt mũi;
- Đường dùng, dạng dùng khác được ghi cụ thể trong Danh mục đối với một số thuốc có dạng dùng đặc biệt, khác với các dạng dùng nêu trên;

d) Cột 4, 5, 6, 7: Ghi hạng bệnh viện được sử dụng. Thuốc, hoạt chất trong Danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm trong Danh mục tại Phụ lục 01 được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo hạng bệnh viện, cụ thể như sau:

- Bệnh viện hạng đặc biệt và hạng I sử dụng các thuốc quy định tại cột 4;
- Bệnh viện hạng II sử dụng các thuốc quy định tại cột 5;
- Bệnh viện hạng III và hạng IV, bao gồm cả phòng khám đa khoa thuộc bệnh viện đa khoa hoặc trung tâm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố sử dụng các thuốc quy định tại cột 6;
- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là trạm y tế xã, phường, thị trấn, y tế cơ quan và tương đương sử dụng các thuốc quy định tại cột 7;
- Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhà nước có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế nhưng chưa được phân hạng bệnh viện: Căn cứ năng lực chuyên môn, trang thiết bị y tế và danh mục dịch vụ kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh để thống nhất, quyết định việc sử dụng thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh này theo hạng bệnh viện phù hợp;
- Đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhà nước thuộc hệ thống Quân đội, Công an có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế nhưng chưa được phân hạng bệnh viện: Căn cứ năng lực chuyên môn, trang thiết bị y tế và danh mục dịch vụ kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Y tế chủ

trì, phối hợp với cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Bảo hiểm xã hội tỉnh để thống nhất, quyết định việc sử dụng thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh này theo hạng bệnh viện phù hợp;

- Đối với bệnh viện tư nhân có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế nhưng chưa thực hiện việc phân tuyến chuyên môn kỹ thuật để xếp hạng tương đương: Căn cứ năng lực chuyên môn, trang thiết bị y tế và danh mục dịch vụ kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh để thống nhất, quyết định việc sử dụng thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh này theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật phù hợp để xếp hạng tương đương;

- Đối với phòng khám tư nhân có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế nhưng chưa thực hiện phân tuyến chuyên môn kỹ thuật: Căn cứ năng lực chuyên môn, trang thiết bị y tế và danh mục dịch vụ kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh để thống nhất, quyết định việc sử dụng thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh này nhưng không quá phạm vi danh mục thuốc của bệnh viện hạng III;

- Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện được các dịch vụ kỹ thuật của tuyến cao hơn theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật thì được sử dụng các thuốc theo danh mục thuốc quy định đối với tuyến cao hơn, phù hợp với dịch vụ kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổng hợp, gửi danh mục thuốc cho cơ quan bảo hiểm xã hội để làm cơ sở thanh toán;

- Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa tỉnh sử dụng các thuốc không đi kèm với dịch vụ kỹ thuật, căn cứ vào năng lực chuyên môn, trang thiết bị y tế, nhu cầu điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế, Sở Y tế chủ trì, phối hợp Bảo hiểm xã hội tỉnh xác định danh mục thuốc vượt hạng được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó, nhưng không cao hơn hạng của bệnh viện đa khoa tỉnh;

d) Cột 8: Ghi điều kiện, tỷ lệ thanh toán và ghi chú cụ thể của một số thuốc.

2. Danh mục thuốc phóng xạ và chất đánh dấu trong Danh mục tại Phụ lục 02 bao gồm 5 cột:

a) Cột 1: Ghi số thứ tự của thuốc trong danh mục;

b) Cột 2: Ghi tên thuốc. Tên thuốc được ghi theo tên chung quốc tế theo danh pháp INN (International Non-proprietary Name). Trường hợp không có tên theo danh pháp INN thì ghi theo tên hoạt chất được cấp phép lưu hành;

c) Cột 3: Ghi đường dùng của thuốc;

d) Cột 4: Ghi dạng dùng của thuốc;

d) Cột 5: Ghi đơn vị sử dụng của thuốc.

Thuốc phóng xạ và chất đánh dấu trong Danh mục tại Phụ lục 02 không theo phân hạng bệnh viện và chỉ được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện việc chẩn đoán, điều trị bằng phóng xạ.

Điều 3. Nguyên tắc chung về thanh toán chi phí thuốc đối với người bệnh tham gia bảo hiểm y tế

1. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí thuốc theo số lượng thực tế sử dụng cho người bệnh và giá mua vào của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu mua thuốc, phù hợp với phạm vi quyền lợi và mức hưởng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp chỉ định thuốc phù hợp với chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế. Trường hợp không có chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế cấp phép, không có trong hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế nhưng cần thiết trong điều trị, Bộ Y tế sẽ lập Hội đồng để xem xét cụ thể từng trường hợp.

3. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán đối với các thuốc, lô thuốc đã có quyết định đình chỉ lưu hành và thu hồi theo văn bản hướng dẫn của Bộ Y tế.

4. Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán đối với các trường hợp:

a) Chi phí các thuốc đã được kết cấu vào giá của dịch vụ kỹ thuật, khám bệnh, ngày giường điều trị hoặc giá thu trọn gói theo ca bệnh theo quy định hiện hành;

b) Phần chi phí của các thuốc đã được ngân sách nhà nước hoặc các nguồn khác chi trả;

c) Thuốc được sử dụng trong thử nghiệm lâm sàng, nghiên cứu khoa học.

Điều 4. Quy định thanh toán đối với một số thuốc

1. Các dạng đồng phân hóa học khác hoặc các dạng muối khác của hoạt chất (kể cả dạng đơn thành phần và dạng phối hợp đa thành phần, trừ vitamin và khoáng chất) có trong Danh mục thuốc tại Phụ lục 01 đều được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nếu có cùng chỉ định với dạng hóa học hay tên thuốc ghi trong Danh mục thuốc.

2. Thuốc được xếp nhóm này dùng điều trị bệnh thuộc nhóm khác được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nếu có chỉ định phù hợp với Khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

3. Một số thuốc có quy định điều kiện, tỷ lệ thanh toán được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại cột 8 của Danh mục thuốc tại Phụ lục 01.

4. Trường hợp theo chỉ định chuyên môn, người bệnh chỉ sử dụng một

phần lượng thuốc trong đơn vị đóng gói nhỏ nhất (ví dụ: thuốc dùng trong chuyên khoa nhi, chuyên khoa ung bướu) và lượng thuốc còn lại không thể sử dụng được (ví dụ: không có người bệnh có cùng chỉ định, lượng thuốc còn lại không đủ liều lượng, quá thời hạn bảo quản của thuốc) thì Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán toàn bộ theo giá của đơn vị đóng gói nhỏ nhất.

5. Các thuốc có ký hiệu dấu (*) là thuốc phải được hội chẩn trước khi sử dụng, trừ trường hợp cấp cứu. Đối với thuốc kháng sinh có ký hiệu dấu (*), Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện đúng quy trình hội chẩn khi kê đơn theo quy định về Hướng dẫn thực hiện quản lý sử dụng kháng sinh trong bệnh viện của Bộ Y tế.

6. Đối với các thuốc điều trị ung thư:

a) Chỉ được sử dụng để điều trị ung thư tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có chức năng điều trị ung thư (bao gồm cơ sở ung bướu, huyết học truyền máu và y học hạt nhân; các khoa, đơn vị ung bướu, huyết học truyền máu và y học hạt nhân trong viện, bệnh viện chuyên khoa hoặc đa khoa) và phải do bác sĩ được cấp chứng chỉ hành nghề, phạm vi hoạt động chuyên môn là ung bướu hoặc huyết học truyền máu chỉ định;

b) Trường hợp sử dụng để điều trị các bệnh khác không phải ung thư: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo đúng hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc của bệnh viện. Trường hợp chưa có hướng dẫn chẩn đoán và điều trị thì phải hội chẩn với bác sĩ chuyên khoa ung bướu. Trường hợp chưa có hướng dẫn chẩn đoán và điều trị và không có bác sĩ chuyên khoa ung bướu thì phải được hội chẩn dưới sự chủ trì của lãnh đạo bệnh viện trước khi chỉ định sử dụng.

7. Các thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế hoặc pha chế được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi:

a) Hoạt chất của thuốc có trong Danh mục tại Phụ lục 01;

b) Phù hợp về đường dùng, dạng dùng, hạng bệnh viện được sử dụng trong Danh mục tại Phụ lục 01;

c) Sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó;

d) Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm phê duyệt quy trình bào chế hoặc pha chế, tiêu chuẩn chất lượng, giá thuốc; thống nhất với cơ quan bảo hiểm xã hội về giá thuốc để làm căn cứ thanh toán. Giá thành sản phẩm được xây dựng trên cơ sở: chi phí nguyên vật liệu làm thuốc; chi phí hao hụt; chi phí bao bì đóng gói; chi phí nhân công; chi phí bào chế bao gồm điện, nước, nhiên liệu; chi phí kiểm nghiệm và chi phí khác (nếu có).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Vụ bảo hiểm y tế, Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thanh toán chi phí



thuốc bảo hiểm y tế của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Cập nhật, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung danh mục thuốc, đáp ứng với nhu cầu điều trị và phù hợp với khả năng thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế;

d) Chủ trì phối hợp với Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Cục Quản lý Dược và các đơn vị liên quan trình Lãnh đạo Bộ Y tế thành lập Hội đồng tư vấn chuyên môn để xem xét và quyết định việc thanh toán đối với các trường hợp không có chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế cấp phép, không có trong hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế nhưng cần thiết trong điều trị.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thực hiện, chỉ đạo bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phối hợp với Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong việc tổ chức thực hiện, thanh toán chi phí thuốc theo đúng quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Y tế ngành quân đội, công an có trách nhiệm: Chỉ đạo cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc hệ thống Quân đội, Công an phối hợp với Sở Y tế và Bảo hiểm xã hội tỉnh xem xét quyết định việc sử dụng thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc hệ thống Quân đội, Công an có ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế chưa được phân hạng bệnh viện theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

4. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Thực hiện, chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc xây dựng danh mục thuốc, quản lý, sử dụng và thanh toán chi phí thuốc của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo thẩm quyền;

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan để xác định việc sử dụng thuốc của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tại Điểm d Khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

5. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng danh mục thuốc sử dụng tại đơn vị, kể cả những thuốc được sử dụng để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật của tuyến cao hơn theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật, thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế;

b) Cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đáp ứng nhu cầu điều trị của người bệnh bảo hiểm y tế theo danh mục thuốc đã xây dựng. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi cơ quan bảo hiểm xã hội nơi ký hợp đồng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế danh mục thuốc được sử dụng để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật của

tuyển cao hơn theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và danh mục thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bảo chế hoặc pha chế để làm cơ sở thanh toán;

c) Quản lý việc kê đơn, chỉ định sử dụng thuốc theo đúng quy định, bảo đảm an toàn, hợp lý, tiết kiệm và bảo đảm chất lượng thuốc sử dụng tại đơn vị; thực hiện việc hội chẩn khi sử dụng đối với các thuốc có ký hiệu dấu (*) theo đúng quy chế chuyên môn; tổng hợp thanh toán kịp thời, đúng chủng loại, đúng số lượng và đúng giá;

d) Trường hợp có thay đổi hay bổ sung thuốc vào danh mục thuốc sử dụng tại đơn vị, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi danh mục thuốc sửa đổi, bổ sung cho cơ quan bảo hiểm xã hội để làm cơ sở thanh toán;

đ) Trường hợp cần đề xuất sửa đổi, loại bỏ hay bổ sung thuốc mới vào danh mục thuốc quy định tại Thông tư này cho phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu điều trị của người bệnh, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có văn bản đề nghị gửi về Vụ Bảo hiểm y tế, Bộ Y tế (đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ) hoặc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở) để tổng hợp gửi Bộ Y tế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 ban hành và hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế (sau đây gọi tắt là Thông tư số 40/2014/TT-BYT); Thông tư số 36/2015/TT-BYT ngày 29 tháng 10 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2014/TT-BYT (sau đây gọi tắt là Thông tư số 36/2015/TT-BYT) và Điều 4 Thông tư số 50/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (sau đây gọi tắt là Thông tư số 50/2017/TT-BYT) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế vào nội trú trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 nhưng còn đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2014/TT-BYT, Thông tư số 36/2015/TT-BYT, Thông tư số 50/2017/TT-BYT cho đến khi người bệnh ra viện; bao gồm cả việc kê đơn thuốc cho người bệnh ngay sau khi kết thúc việc điều trị nội trú.

2. Đối với thuốc hoặc đường dùng, dạng dùng của thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của Thông tư số 40/2014/TT-BYT, Thông tư số 36/2015/TT-BYT, Thông tư số 50/2017/TT-BYT mà không thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của Thông tư này, hoặc thuốc bị thu hẹp hạng bệnh viện được sử dụng theo quy định tại Thông tư này, Quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán cho

cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đến khi sử dụng hết số thuốc đã trúng thầu theo kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc và đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký hợp đồng cung ứng với nhà thầu trước ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân áp dụng mua thuốc theo quy định của Điều 52 Luật Đấu thầu: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo số lượng thuốc đã mua trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 và được sử dụng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2019.

3. Đối với các thuốc thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của Thông tư số 40/2014/TT-BYT, Thông tư số 36/2015/TT-BYT, Thông tư số 50/2017/TT-BYT nhưng có thay đổi quy định về tỷ lệ, điều kiện thanh toán hoặc mở rộng hạng bệnh viện được sử dụng tại Thông tư này, Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo tỷ lệ, điều kiện thanh toán, hạng bệnh viện được sử dụng quy định tại Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 4 Điều này.

4. Đối với người bệnh bị ung thư có sử dụng thuốc Doxorubicin, đường tiêm, dạng liposome; thuốc Erlotinib, đường uống; thuốc Gefitinib, đường uống; thuốc Sorafenib, đường uống (điều trị ung thư tế bào biểu mô gan, thận tiến triển) trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 và còn sử dụng sau ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì tiếp tục được thanh toán với tỷ lệ 100%. Đối với người bệnh bị ung thư có sử dụng thuốc Everolimus, đường tiêm, uống; thuốc L-asparaginase erwinia, đường tiêm; thuốc Paclitaxel, đường tiêm, dạng liposome và dạng polymeric micelle trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 và còn sử dụng sau ngày 01 tháng 01 năm 2019; hoặc thuốc Sorafenib, đường uống (điều trị ung thư tế bào biểu mô thận tiến triển) sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và còn sử dụng sau ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì tiếp tục được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 40/2014/TT-BYT. Quy định này áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng cho đến hết liệu trình điều trị (từ thời điểm khi người bệnh được chẩn đoán xác định, bắt đầu điều trị đến kết thúc điều trị);

b) Trường hợp sau khi điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, người bệnh chuyển sang cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác, được bác sĩ chỉ định sử dụng thuốc này nhưng vẫn trong liệu trình điều trị (trừ trường hợp điều trị ngoại trú trái tuyến);

c) Người bệnh điều trị bệnh tạm ổn và dừng điều trị, khi tái phát, bác sĩ chỉ định sử dụng thuốc đã điều trị;

d) Trong quá trình điều trị, người bệnh không đến khám lại đúng hẹn, điều trị thuốc không liên tục;

đ) Trường hợp người bệnh sử dụng thuốc Erlotinib, đường uống có tác dụng phụ hoặc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hết thuốc, bác sĩ chỉ định chuyển sang thuốc Gefitinib, đường uống và ngược lại (chuyển đổi từ thuốc Gefitinib, đường uống sang thuốc Erlotinib, đường uống).

Điều 8. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản đã được thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội (để giám sát);
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX; Công báo; Công thông tin điện tử);
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các BV, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Cục Quân Y- BQP; Cục Y tế - BCA;
- Cục Y tế - Bộ GT - VT;
- Y tế các bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, TC, TTrB, VPB;
- Công thông tin điện tử BHYT;
- Lưu: VT, BH (02), PC (02).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Lê Tuấn

Phụ lục 01
Danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm thuộc phạm vi được hưởng
của người tham gia bảo hiểm y tế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			(4)	(5)	(6)	(7)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ							
1.1. Thuốc gây tê, gây mê							
1	Atropin sulfat	Tiêm	+	+	+	+	
2	Bupivacain hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
3	Desfluran	Dạng hít	+	+	+		
4	Dexmedetomidin	Tiêm	+	+			
5	Diazepam	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
6	Etomidat	Tiêm	+	+	+		
7	Fentanyl	Tiêm	+	+	+		
8	Halothan	Đường hô hấp	+	+	+		
9	Isofluran	Đường hô hấp	+	+	+		
10	Ketamin	Tiêm	+	+	+		
11	Levobupivacain	Tiêm	+	+			
12	Lidocain hydroclodrid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+	+	
		Khí dung	+	+	+		
13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
14	Lidocain + prilocain	Dùng ngoài	+	+	+	+	
15	Midazolam	Tiêm	+	+	+		
16	Morphin	Tiêm	+	+	+		

17	Oxy được dụng	Đường hô hấp, dạng khí lỏng hoặc nén	+	+	+	+		
18	Pethidin	Tiêm	+	+	+			
19	Procain hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+		
20	Proparacain hydroclorid	Tiêm, nhỏ mắt	+	+				
21	Propofol	Tiêm	+	+	+			
22	Ropivacain hydroclorid	Tiêm	+	+	+			
23	Sevofluran	Đường hô hấp, khí dung	+	+	+			
24	Sufentanil	Tiêm	+	+	+			
25	Thiopental (muối natri)	Tiêm	+	+	+			
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ								
26	Atracurium besylat	Tiêm	+	+	+			
27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Tiêm, uống	+	+	+			
28	Pancuronium bromid	Tiêm	+	+	+			
29	Pipecuronium bromid	Tiêm	+	+	+			
30	Rocuronium bromid	Tiêm	+	+	+			
31	Suxamethonium clorid	Tiêm	+	+	+			
32	Vecuronium bromid	Tiêm	+	+	+			
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP								
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid								
33	Aceclofenac	Uống	+	+	+			
34	Aescin	Tiêm, uống	+	+				
35	Celecoxib	Uống	+	+	+			
36	Dexibuprofen	Uống	+	+	+			
37	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+			
		Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn	+	+	+	+		

38	Etodolac	Uống	+	+	+		
39	Etoricoxib	Uống	+	+	+		
40	Fentanyl	Dán ngoài da	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư.
41	Floctafenin	Uống	+	+	+	+	
42	Flurbiprofen natri	Uống, đặt	+	+	+		
43	Ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
44	Ibuprofen + codein	Uống	+	+	+		
45	Ketoprofen	Tiêm, dán ngoài da	+	+	+		
		Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
46	Ketorolac	Tiêm, uống, nhỏ mắt	+	+	+		
47	Loxoprofen	Uống	+	+	+	+	
48	Meloxicam	Tiêm	+	+	+		
		Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
49	Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
50	Morphin	Tiêm	+	+	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	+	+		
51	Nabumeton	Uống	+	+	+		
52	Naproxen	Uống, đặt	+	+	+		
53	Naproxen + esomeprazol	Uống	+	+	+		
54	Nefopam hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+		
55	Oxycodone	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư; thanh toán 50%.
56	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đặt	+	+	+	+	
57	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	

58	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	+	+	
59	Paracetamol + diphenhydramin	Uống	+	+	+	+	
60	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
61	Paracetamol + methocarbamol	Uống	+	+	+		
62	Paracetamol + phenylephrin	Uống	+	+	+		
63	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
64	Paracetamol + tramadol	Uống	+	+	+		
65	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
66	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
67	Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
68	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
69	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Uống	+	+	+		
70	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	Uống	+	+	+		
71	Pethidin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
72	Piroxicam	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
73	Tenoxicam	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
74	Tiaprofenic acid	Uống	+	+	+		
75	Tramadol	Tiêm, uống	+	+	+		
2.2. Thuốc điều trị gút							
76	Allopurinol	Uống	+	+	+	+	
77	Colchicin	Uống	+	+	+	+	
78	Probenecid	Uống	+	+	+	+	

2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp							
79	Diacerein	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp hông hoặc gối.	
80	Glucosamin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình.	
2.4. Thuốc khác							
81	Adalimumab	Tiêm	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.	
82	Alendronat	Uống	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.	
83	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.	
84	Alpha chymotrypsin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bong.
85	Calcitonin	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: - Phòng ngừa mất xương cấp tính do bất động đột ngột như trường hợp bệnh nhân bị gãy xương do loãng xương; - Điều trị bệnh Paget cho người bệnh không đáp ứng các phương pháp điều trị khác hoặc không phù hợp với các phương pháp điều trị khác, như người bệnh có suy giảm chức năng thận nghiêm trọng; - Tăng calci máu ác tính.
86	Etanercept	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 30%.
87	Golimumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
88	Infliximab	Tiêm truyền	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
89	Leflunomid	Uống	+	+			

90	Methocarbamol	Tiêm, uống	+	+	+		
91	Risedronat	Uống	+	+	+		
92	Tocilizumab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và khoa cơ xương khớp của Bệnh viện hạng II; thanh toán 60%.
93	Zoledronic acid	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: - Điều trị ung thư di căn xương tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II. - Điều trị loãng xương tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN							
94	Alimemazin	Uống	+	+	+	+	
95	Bilastine	Uống	+	+	+		
96	Cetirizin	Uống	+	+	+	+	
97	Cinnarizin	Uống	+	+	+	+	
98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	+	+	
99	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
100	Chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
101	Desloratadin	Uống	+	+	+		
102	Dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
103	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
104	Ebastin	Uống	+	+	+		
105	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
106	Fexofenadin	Uống	+	+	+		
107	Ketotifen	Uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt	+	+			

108	Levocetirizin	Uống	+	+	+		
109	Loratadin	Uống	+	+	+	+	
110	Loratadin + pseudoephedrin	Uống	+	+			
111	Mequitazin	Uống	+	+	+		
112	Promethazin hydroclorid	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
113	Rupatadine	Uống	+	+	+		
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC							
114	Acetylcystein	Tiêm	+	+	+	+	
115	Atropin	Tiêm	+	+	+	+	
116	Calci gluconat	Tiêm	+	+	+		
117	Dantrolen	Uống	+	+	+		
118	Deferoxamin	Uống, tiêm truyền	+	+	+		
119	Dimercaprol	Tiêm	+	+	+		
120	Edetat natri calci (EDTA Ca- Na)	Tiêm, uống	+	+	+		
121	Ephedrin	Tiêm	+	+	+		
122	Esmolol	Tiêm	+	+	+		
123	Flumazenil	Tiêm	+	+	+		
124	Fomepizol	Tiêm	+	+			
125	Glucagon	Tiêm	+	+	+		
126	Glutathion	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho bệnh nhân sau xạ trị, bệnh nhân điều trị ung thư bằng cisplatin hoặc carboplatin; thanh toán 50%.
127	Hydroxocobalamin	Tiêm	+	+	+	+	
128	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Tiêm, uống	+	+			
129	Naloxon hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+	
130	Naltrexon	Uống	+	+	+		
131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	+	+	+	

132	Natri nitrit	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc cyanua.
133	Natri thiosulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
135	Penicilamin	Tiêm, uống	+	+	+		
136	Phenylephrin	Tiêm	+	+	+		
137	Polystyren	Uống	+	+	+		
		Thụt hậu môn	+	+			
138	Pralidoxim	Tiêm, uống	+	+	+		
139	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
140	Meglumin natri succinat	Tiêm truyền	+	+			
141	Sorbitol	Dung dịch rửa	+	+	+	+	
142	Silibinin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc nấm.
143	Succimer	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc chì.
144	Sugammadex	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong các trường hợp: 1. Trường hợp đã tiêm thuốc giãn cơ mà không đặt được ống nội khí quản; 2. Bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD), hen phế quản; 3. Bệnh nhân suy tim, loạn nhịp tim, bệnh van tim, mạch vành; 4. Bệnh nhân béo phì (BMI > 30); 5. Bệnh nhân có bệnh lý thần kinh-cơ (loạn dưỡng cơ, nhược cơ); 6. Bệnh nhân có chống chỉ định với neostigmine và atropin.
145	Than hoạt	Uống	+	+	+	+	
146	Than hoạt + sorbitol	Uống	+	+	+	+	
147	Xanh methylen	Tiêm	+	+	+	+	

5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH							
148	Carbamazepin	Uống	+	+	+		
149	Gabapentin	Uống	+	+	+		
150	Lamotrigine	Uống	+	+	+		
151	Levetiracetam	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+			Quý bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
152	Oxcarbazepin	Uống	+	+	+	+	
153	Phenobarbital	Tiêm, uống	+	+	+	+	
154	Phenytoin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
155	Pregabalin	Uống	+	+	+		
156	Topiramát	Uống	+	+	+		
157	Valproat natri	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
158	Valproat natri + valproic acid	Uống	+	+	+		
159	Valproic acid	Uống	+	+			
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN							
6.1. Thuốc trị giun, sán							
160	Albendazol	Uống	+	+	+	+	
161	Diethylcarbamazin (dihydrogen citrat)	Uống	+	+	+		
162	Ivermectin	Uống	+	+	+		
163	Mebendazol	Uống	+	+	+	+	
164	Niclosamid	Uống	+	+	+	+	
165	Praziquantel	Uống	+	+	+	+	
166	Pyrantel	Uống	+	+	+	+	
167	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+	

6.2. Chống nhiễm khuẩn							
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
168	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
169	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
170	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị viêm tai giữa hoặc viêm phổi cộng đồng.
171	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+	+	+	+	
172	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+	+	
173	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
174	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
175	Cefaclor	Uống	+	+	+	+	
176	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+	
177	Cefalexin	Uống	+	+	+	+	
178	Cefalothin	Tiêm	+				
179	Cefamandol	Tiêm	+	+	+		
180	Cefazolin	Tiêm	+	+	+		
181	Cefdinir	Uống	+	+	+		
182	Cefepim	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
183	Cefixim	Uống	+	+	+		
184	Cefmetazol	Tiêm	+	+	+		
185	Cefoperazon	Tiêm	+	+	+		
186	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	+	+			
187	Cefotaxim	Tiêm	+	+	+		
188	Cefotiam	Tiêm	+	+			
189	Cefoxitin	Tiêm	+	+	+		
190	Cefpirom	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.

191	Cefpodoxim	Uống	+	+	+		
192	Cefradin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
193	Ceftazidim	Tiêm	+	+	+		
194	Ceftibuten	Tiêm, uống	+	+	+		
195	Ceftizoxim	Tiêm	+	+	+		
196	Ceftriaxon	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
197	Cefuroxim	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
198	Cloxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
199	Doripenem*	Tiêm	+	+			
200	Ertapenem*	Tiêm	+	+			
201	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
202	Meropenem*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
203	Oxacilin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
204	Piperacilin	Tiêm	+	+	+		
205	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
206	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+	
207	Procain benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
208	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	Uống	+	+	+	+	
209	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.

6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid						
210	Amikacin	Tiêm	+	+		
211	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+
212	Neomycin (sulfat)	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+
213	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt	+	+	+	+
214	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+
215	Netilmicin sulfat	Tiêm	+	+		
216	Tobramycin	Tiêm	+	+	+	
		Nhỏ mắt	+	+	+	+
217	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+
6.2.3. Thuốc nhóm phenicol						
218	Cloramphenicol	Tiêm	+	+	+	
		Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol						
219	Metronidazol	Tiêm truyền	+	+	+	
		Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+
220	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+
221	Secnidazol	Uống	+	+	+	+
222	Tinidazol	Tiêm truyền	+	+	+	
		Uống	+	+	+	+
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid						
223	Clindamycin	Tiêm	+	+	+	
		Uống	+	+	+	+
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid						
224	Azithromycin	Tiêm	+	+		
		Uống	+	+	+	

225	Clarithromycin	Uống	+	+	+		
226	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
227	Roxithromycin	Uống	+	+	+		
228	Spiramycin	Uống	+	+	+	+	
229	Spiramycin + metronidazol	Uống	+	+	+	+	
230	Tretinoin + erythromycin	Dùng ngoài	+	+	+		
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon							
231	Ciprofloxacin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
232	Levofloxacin	Tiêm	+	+			
		Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
233	Lomefloxacin	Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
234	Moxifloxacin	Tiêm	+	+			
		Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
235	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+	
236	Norfloxacin	Uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt	+	+	+	+	
237	Ofloxacin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
238	Pefloxacin	Tiêm, uống	+	+	+		
6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid							
239	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
240	Sulfadimidin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
241	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống	+	+	+		
242	Sulfaguanidin	Uống	+	+	+	+	
243	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
244	Sulfasalazin	Uống	+	+	+		

6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin							
245	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
246	Minocyclin	Tiêm, uống	+	+	+		
247	Tigecyclin*	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi phác đồ sử dụng kháng sinh ban đầu không có hiệu quả trong nhiễm khuẩn ổ bụng, nhiễm khuẩn da, mô mềm biến chứng.
248	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt	+	+	+	+	
6.2.10. Thuốc khác							
249	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
250	Colistin*	Tiêm	+	+			
251	Daptomycin	Tiêm	+	+			
252	Fosfomycin*	Tiêm, uống, nhỏ tai	+	+			
253	Linezolid*	Uống, tiêm	+	+			
254	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
255	Rifampicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+		
256	Teicoplanin*	Tiêm	+	+			
257	Vancomycin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
6.3. Thuốc chống vi rút							
6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS							
258	Abacavir (ABC)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
259	Darunavir	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.

260	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
261	Lamivudin	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
262	Nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
263	Raltegravir	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
264	Ritonavir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
265	Tenofovir (TDF)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
266	Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
267	Lamivudin + tenofovir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
268	Lamivudine+ zidovudin	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
269	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.

270	Tenofovir + lamivudin + efavirenz	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
271	Zidovudin (ZDV hoặc AZT) + lamivudin + nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C							
272	Daclatasvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%
273	Sofosbuvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
274	Sofosbuvir + ledipasvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
275	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
276	Pegylated interferon (peginterferon) alpha (2a hoặc 2b)	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị viêm gan C theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế trong trường hợp không sử dụng được các thuốc kháng vi rút trực tiếp (Direct acting antivirals - DAAs); thanh toán 30%.
6.3.3 Thuốc chống vi rút khác							
277	Aciclovir	Tiêm	+	+	+		
		Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
278	Entecavir	Uống	+	+	+		
279	Gancyclovir*	Tiêm, uống	+	+			
280	Oseltamivir	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị nhiễm vi rút cúm.
281	Ribavirin	Uống	+	+	+		
282	Valganciclovir*	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị các bệnh do vi rút cự bào (Cytomegalovirus - CMV) tái hoạt động trên bệnh nhân ghép tạng hoặc ghép tế bào gốc; thanh toán 50%.
283	Zanamivir	Dạng hít	+				

6.4. Thuốc chống nấm							
284	Amphotericin B*	Tiêm	+	+			
		Phức hợp lipid	+				<p>Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiễm nấm candida xâm lấn nặng; - Điều trị nhiễm nấm toàn thân nặng trên những bệnh nhân không đáp ứng với Amphotericin B dạng thông thường hoặc không đáp ứng với thuốc kháng nấm toàn thân khác, hoặc trên bệnh nhân suy thận, hoặc trên bệnh nhân đang dùng dạng quy ước có tiền triển suy thận, hoặc chống chỉ định khác với dạng thông thường.
285	Butoconazol nitrat	Bôi âm đạo	+	+			
286	Caspofungin*	Tiêm	+				<p>Quy bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều trị theo kinh nghiệm nhiễm nấm xâm lấn (Candida hoặc Aspergillus) ở bệnh nhân nguy cơ cao có sốt, giảm bạch cầu trung tính; - Điều trị nhiễm nấm Candida xâm lấn; - Điều trị nhiễm nấm Aspergillus xâm lấn ở bệnh nhân kháng trị hoặc không dung nạp với các trị liệu khác.
287	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
288	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
289	Dequalinium clorid	Đặt âm đạo	+	+			
290	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
291	Fluconazol	Tiêm truyền, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uông, đặt âm đạo	+	+	+	+	
292	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo, dùng ngoài	+	+	+		
293	Flucytosin	Tiêm	+	+			

294	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+		
295	Itraconazol	Tiêm truyền	+	+				
		Uống	+	+	+			
296	Ketoconazol	Nhỏ mắt	+	+	+			
		Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+		
297	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+		
298	Natamycin	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+			
299	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+		
300	Policresulen	Đặt âm đạo	+	+	+			
301	Posaconazol*	Uống	+					<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiễm nấm Fusarium, nhiễm nấm Zygomycetes, bệnh nấm Cryptococcus, bệnh nấm máu và u nấm ở những bệnh nhân mắc bệnh kháng trị với các thuốc khác hoặc những bệnh nhân không dung nạp với các thuốc khác; - Bệnh nấm Coccidioides immitis, bệnh nấm Coccidioides immitis đã thất bại hoặc không dung nạp với các thuốc chống nấm khác.
302	Terbinafin (hydroclorid)	Uống, dùng ngoài	+	+	+			
303	Voriconazol*	Uống	+					<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong điều trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiễm Asperillus nấm xâm lấn; - Nhiễm Candida huyết trên bệnh nhân không giảm bạch cầu; - Nhiễm nấm Candida xâm lấn nặng kháng fluconazol; - Điều trị nhiễm nấm nặng gây ra bởi Scedosporium spp. và Fusarium spp. cho những bệnh nhân không đáp ứng các điều trị khác.

304	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+	+		
305	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+		
306	Miconazol + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+	+	+		
307	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+		
308	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+		
6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip								
309	Diiodohydroxyquinolin	Uống	+	+	+			
310	Hydroxy cloroquin	Uống	+					
311	Metronidazol	Tiêm	+	+	+			
		Uống	+	+	+	+		
6.6. Thuốc điều trị bệnh lao								
312	Ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	
313	Isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	
314	Isoniazid + ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	
315	Pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	
316	Rifampicin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	
317	Rifampicin + isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	
318	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	
319	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.	

320	Streptomycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
Thuốc điều trị lao kháng thuốc						
321	Amikacin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
322	Bedaquiline	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
323	Capreomycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
324	Clofazimine	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
325	Cycloserin	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
326	Delamanid	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
327	Ethionamid	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
328	Kanamycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
253	Linezolid*	Uống	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
232	Levofloxacin	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.

234	Moxifloxacin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
329	PAS- Na	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
330	Prothinamid	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
6.7. Thuốc điều trị sốt rét							
331	Artesunat	Tiêm	+	+	+		
332	Cloroquin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
333	Piperaquin + dihydroartemisinin	Uống	+	+	+		
334	Primaquin	Uống	+	+	+	+	
335	Quinin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU							
336	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống	+	+	+		
337	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
338	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
339	Sumatriptan	Uống	+	+	+		
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH							
8.1. Hóa chất							
340	Arsenic trioxid	Tiêm	+	+			
341	Bendamustine	Tiêm truyền	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu lymphô mạn binet B/C không phù hợp hóa trị với Fludarabin; U lymphô không Hodgkin, diễn tiến chậm, tiến triển sau điều trị với Rituximab; thanh toán 50%.

342	Bleomycin	Tiêm	+	+			
343	Bortezomib	Tiêm	+	+			
344	Busulfan	Tiêm, uống	+	+			
345	Capecitabin	Uống	+	+			
346	Carboplatin	Tiêm	+	+			
347	Carmustin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
348	Cisplatin	Tiêm	+	+			
349	Cyclophosphamid	Tiêm, uống	+	+			
350	Cytarabin	Tiêm	+	+			
351	Dacarbazin	Tiêm	+	+			
352	Dactinomycin	Tiêm	+	+			
353	Daunorubicin	Tiêm	+	+			
354	Decitabin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
355	Docetaxel	Tiêm	+	+			
356	Doxorubicin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
357	Epirubicin hydroclorid	Tiêm	+	+			
358	Etoposid	Tiêm, uống	+	+			
359	Everolimus	Tiêm, uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với điều trị ung thư; thanh toán 100% đối với các trường hợp khác.
360	Fludarabin	Tiêm, uống	+	+			
361	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm, dùng ngoài	+	+			
362	Gemcitabin	Tiêm	+	+			
363	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	Uống	+	+			
364	Idarubicin	Tiêm	+	+			
365	Ifosfamid	Tiêm	+	+			

366	Irinotecan	Tiêm	+	+			
367	L-asparaginase	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng L-asparaginase erwinia; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
368	Melphalan	Tiêm, uống	+	+			
369	Mercaptopurin	Uống	+	+			
370	Mesna	Tiêm	+	+			
371	Methotrexat	Tiêm, uống	+	+			-
372	Mitomycin	Tiêm	+	+			
373	Mitoxantron	Tiêm	+	+			
374	Oxaliplatin	Tiêm	+	+			
375	Paclitaxel	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
376	Pemetrexed	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư trung biểu mô màng phổi ác tính; thanh toán 50%.
377	Procarbazin	Uống	+	+			
378	Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	Uống	+	+			
379	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư dạ dày di căn; thanh toán 70%.
380	Temozolomid	Uống	+	+			
381	Tretinoin (All-trans retinoic acid)	Uống	+	+			
382	Vinblastin sulfat	Tiêm	+	+			
383	Vincristin sulfat	Tiêm	+	+			
384	Vinorelbin	Tiêm, uống	+	+			

431	Piribedil	Uống	+	+	+		
432	Pramipexol	Uống	+	+			
433	Tolcapon	Uống	+	+			
434	Rotigotine	Dán ngoài da	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
435	Trihexyphenidyl hydroclorid	Uống	+	+	+	+	
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU							
11.1. Thuốc chống thiếu máu							
436	Acid folic (vitamin B9)	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
437	Sắt fumarat	Uống	+	+			
438	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống	+	+			
439	Sắt protein succinylat	Uống	+	+	+		
440	Sắt sucrose (hay dextran)	Tiêm	+	+			
441	Sắt sulfat	Uống	+	+	+	+	
442	Sắt ascorbat + acid folic	Uống	+	+	+		
443	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống	+	+			
445	Sắt sulfat + acid folic	Uống	+	+	+	+	
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu							
446	Carbazochrom	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
447	Cilostazol	Uống	+	+	+		
448	Enoxaparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
449	Ethamsylat	Tiêm, uống	+	+	+		
450	Heparin (natri)	Tiêm	+	+	+		
451	Nadroparin	Tiêm	+	+	+		
452	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	+	+	+	+	

453	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
454	Tranexamic acid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
455	Triflusal	Uống	+	+	+		
456	Warfarin (muối natri)	Uống	+	+	+		
11.3. Máu và chế phẩm máu							
457	Albumin	Tiêm truyền	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu $\leq 2,5$ g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiến triển; thanh toán 70%.
458	Albumin + immuno globulin	Tiêm truyền	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong những trường hợp sốc do nguyên nhân: bỏng, chấn thương, mất nước, nhiễm trùng nặng.
459	Huyết tương	Tiêm truyền	+	+	+		
460	Khối bạch cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
461	Khối hồng cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
462	Khối tiểu cầu	Tiêm truyền	+	+	+		
463	Máu toàn phần	Tiêm truyền	+	+	+		
464	Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bắc cầu (Factor Eight Inhibitor Bypassing Activity - FEIBA)	Tiêm truyền	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: - Điều trị chảy máu trên người bệnh ưa chảy máu nhóm A có kèm theo yếu tố ức chế yếu tố VIII; - Điều trị chảy máu trên người bệnh ưa chảy máu nhóm B có kèm theo yếu tố ức chế yếu tố IX; - Điều trị chảy máu trên người bệnh khác (không phải bệnh nhân hemophilia) mà có yếu tố ức chế yếu tố VIII mắc phải hoặc yếu tố ức chế yếu tố IX mắc phải; - Điều trị chảy máu phẫu thuật trên người bệnh có kèm theo yếu tố ức chế cần được phẫu thuật.

465	Yếu tố VIIa	Tiêm	+	+			
466	Yếu tố VIII	Tiêm truyền	+	+	+		
467	Yếu tố IX	Tiêm truyền	+	+			
468	Yếu tố VIII + yếu tố von Willebrand	Tiêm truyền	+	+			
11.4. Dung dịch cao phân tử							
469	Dextran 40	Tiêm truyền	+	+	+	+	
470	Dextran 60	Tiêm truyền	+	+	+		
471	Dextran 70	Tiêm truyền	+	+	+		
472	Gelatin	Tiêm truyền	+	+	+		
473	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm truyền	+	+	+		
474	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Tiêm truyền	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi việc sử dụng dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ.
11.5. Thuốc khác							
475	Deferasirox	Uống	+	+			
476	Deferipron	Uống	+	+			
477	Eltrombopag	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi điều trị xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch mạn tính ở người lớn kháng trị với cắt lách.
478	Erythropoietin	Tiêm	+	+	+		
479	Filgrastim	Tiêm	+	+			
480	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Tiêm	+	+	+		
481	Pegfilgrastim	Tiêm	+	+			
12. THUỐC TIM MẠCH							
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực							
482	Diltiazem	Uống	+	+	+		
483	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, dán ngoài da	+	+	+		
		Đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	

484	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm, khí dung, dạng xịt	+	+	+		
		Uống, đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
485	Nicorandil	Uống	+	+	+		
486	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
12.2. Thuốc chống loạn nhịp							
487	Adenosin triphosphat	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
488	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
489	Isoprenalin	Tiêm, uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trực tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê.
490	Propranolol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
491	Sotalol	Uống	+	+	+		
492	Verapamil hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp							
493	Acebutolol	Uống	+	+	+		
494	Amlodipin	Uống	+	+	+	+	
495	Amlodipin + atorvastatin	Uống	+	+	+		
496	Amlodipin + losartan	Uống	+	+	+		
497	Amlodipin + lisinopril	Uống	+	+	+		
498	Amlodipin + indapamid	Uống	+	+	+		

499	Amlodipin + indapamid + perindopril	Uống	+	+	+		
500	Amlodipin + telmisartan	Uống	+	+	+		
501	Amlodipin + valsartan	Uống	+	+	+		
502	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
503	Atenolol	Uống	+	+	+	+	
504	Benazepril hydroclorid	Uống	+	+	+		
505	Bisoprolol	Uống	+	+	+	+	
506	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
507	Candesartan	Uống	+	+	+		
508	Candesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
509	Captopril	Uống	+	+	+	+	
510	Captopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
511	Carvedilol	Uống	+	+	+		
512	Cilnidipin	Uống	+	+	+		
513	Clonidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+		
514	Doxazosin	Uống	+	+	+		
515	Enalapril	Uống	+	+	+	+	
516	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
517	Felodipin	Uống	+	+	+		
518	Felodipin + Lisinopril tartrat	Uống	+	+	+		
519	Hydralazin	Tiêm truyền	+	+			
520	Imidapril	Uống	+	+	+		
521	Indapamid	Uống	+	+	+		
522	Irbesartan	Uống	+	+	+	+	
523	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
524	Lacidipin	Uống	+	+	+		

525	Lercanidipin hydroclorid	Uống	+	+	+		
526	Lisinopril	Uống	+	+	+	+	
527	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
528	Losartan	Uống	+	+	+	+	
529	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
530	Methyldopa	Uống	+	+	+	+	
531	Metoprolol	Uống	+	+	+	+	
532	Nebivolol	Uống	+	+	+		
533	Nicardipin	Tiêm, uống	+	+	+		
534	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
535	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
536	Perindopril + amlodipin	Uống	+	+	+		
537	Perindopril + indapamid	Uống	+	+	+		
538	Quinapril	Uống	+	+	+		
539	Ramipril	Uống	+	+	+	+	
540	Rilmenidin	Uống	+	+	+		
541	Telmisartan	Uống	+	+	+		
542	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
543	Valsartan	Uống	+	+	+		
544	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+		
12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp							
545	Heptaminol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
12.5. Thuốc điều trị suy tim							
546	Carvedilol	Uống	+	+	+		
547	Digoxin	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.

548	Dobutamin	Tiêm	+	+	+		
549	Dopamin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
550	Ivabradin	Uống	+	+	+		
551	Milrinon	Tiêm	+	+			
12.6. Thuốc chống huyết khối							
552	Acenocoumarol	Uống	+	+	+		
553	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Uống	+	+	+	+	
554	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	+	+	+		
555	Alteplase	Tiêm	+	+			
556	Clopidogrel	Uống	+	+	+		
557	Dabigatran	Uống	+	+			
558	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uống	+	+	+		
559	Eptifibatid	Tiêm	+	+			
560	Fondaparinux sodium	Tiêm	+				
561	Rivaroxaban	Uống	+	+			
562	Streptokinase	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trong trường hợp viêm màng phổi hoặc mũ màng phổi.
563	Tenecteplase	Tiêm	+	+			
564	Ticagrelor	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.
565	Urokinase	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trong trường hợp viêm màng phổi hoặc mũ màng phổi.
12.7. Thuốc hạ lipid máu							
566	Atorvastatin	Uống	+	+	+		
567	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	+	+			
568	Bezafibrat	Uống	+	+	+		

569	Ciprofibrat	Uống	+	+	+		
570	Ezetimibe	Uống	+	+			
571	Fenofibrat	Uống	+	+	+		
572	Fluvastatin	Uống	+	+	+		
573	Gemfibrozil	Uống	+	+	+		
574	Lovastatin	Uống	+	+	+		
575	Pravastatin	Uống	+	+	+		
576	Rosuvastatin	Uống	+	+	+		
577	Simvastatin	Uống	+	+	+		
578	Simvastatin + ezetimibe	Uống	+	+			
12.8. Thuốc khác							
579	Bosentan	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi; thanh toán 50%.
580	Iloprost	Tiêm, dạng hít, nhỏ mắt	+	+			
581	Prostaglandin E1	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trường hợp mở ống động mạch cho trẻ sơ sinh mắc dị tật tim bẩm sinh còn ống động mạch.
582	Fructose 1,6 diphosphat	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong các trường hợp: - Thiếu máu cơ tim cục bộ, nhồi máu cơ tim diện rộng giai đoạn sớm, phẫu thuật tim thời gian tuần hoàn ngoài cơ thể; - Sốc do tai biến tim, do chấn thương, do chảy máu, do đột quỵ hoặc nhiễm trùng nặng; - Sau phẫu thuật gan hoặc bị bỏng nặng.
583	Indomethacin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đóng chứng còn ống động mạch ở trẻ đẻ non.
584	Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid	Tiêm	+				

585	Naftidrofuryl	Uống	+	+	+		
586	Nimodipin	Tiêm, uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương.
587	Nitric oxid (nitrogen monoxid) (NO)	Khí nén	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi ở trẻ em; sử dụng trong và sau phẫu thuật, can thiệp tim mạch.
588	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đột quỵ thiếu máu cục bộ giai đoạn cấp tính.
589	Sulbutiamin	Uống	+	+	+		
590	Tolazolin	Tiêm, uống	+	+	+		
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU							
591	Acitretin	Uống	+	+	+	+	
592	Adapalen	Dùng ngoài	+	+			
593	Alpha - terpineol	Dùng ngoài	+	+			
594	Amorolfin	Dùng ngoài	+	+			
595	Azelaic acid	Dùng ngoài	+	+			
596	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
597	Benzoyl peroxid	Dùng ngoài	+	+			
598	Bột talc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
599	Calcipotriol	Dùng ngoài	+	+	+		
600	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+			
601	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
602	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
603	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	+	+	+		
604	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài	+	+	+		
605	Cortison	Dùng ngoài	+	+	+		
606	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+	
607	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	

608	Cồn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+	
609	Crotamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+	
610	Dapson	Uống	+	+			
611	Desonid	Dùng ngoài	+	+			
612	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
613	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
614	S-bioallethrin + piperonyl butoxid	Dùng ngoài	+	+			
615	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
616	Fusidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
617	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+		
618	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+			
619	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
620	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
621	Mometason furoat	Dùng ngoài	+	+			
622	Mometason furoat + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+			
623	Mupirocin	Dùng ngoài	+	+	+		
624	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
625	Nepidermin	Xịt ngoài da	+	+			
626	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+	
627	Para aminobenzoic acid	Uống	+	+			
628	Recombinant human Epidermal Growth Factor (rhEGF)	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương loét nặng do đái tháo đường độ 3, độ 4.
629	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
630	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
631	Secukinumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
632	Tacrolimus	Dùng ngoài	+	+	+		
633	Tretinoin	Dùng ngoài	+	+	+		

634	Trolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
635	Tyrothricin	Dùng ngoài	+	+			
636	Urea	Dùng ngoài	+	+	+		
637	Ustekinumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN							
14.1. Chuyên khoa mắt							
638	Fluorescein (natri)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
14.2. Thuốc cản quang							
639	Adipiodon (meglumin)	Tiêm truyền	+	+	+		
640	Amidotrizoat	Tiêm	+	+	+		
641	Bari sulfat	Uống	+	+	+	+	
642	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	Tiêm	+	+	+		
643	Gadobenic acid (dimeglumin)	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tiêm tĩnh mạch trong chụp chiếu gan.
644	Gadobutrol	Tiêm truyền	+				
645	Gadoteric acid	Tiêm	+	+	+		
646	Iobitridol	Tiêm	+	+	+		
647	Iodixanol	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
648	Iohexol	Tiêm	+	+	+		
649	Iopamidol	Tiêm	+	+	+		
650	Iopromid acid	Tiêm	+	+	+		
651	Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin	Tiêm	+	+			
652	Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	Tiêm	+	+	+		
14.3. Thuốc khác							
653	Polidocanol	Tiêm	+	+			
15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẢN							
654	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	

655	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	
656	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
657	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
658	Natri hypoclorid đậm đặc	Dùng ngoài	+	+	+		
659	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
16. THUỐC LỢI TIÊU							
660	Furosemid	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	+	+	+	
661	Furosemid + spironolacton	Uống	+	+	+	+	
662	Hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
663	Spironolacton	Uống	+	+	+	+	
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA							
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa							
664	Aluminum phosphat	Uống	+	+	+	+	
665	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
666	Bismuth	Uống	+	+	+		
667	Cimetidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
668	Famotidin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
669	Guaiazulen + dimethicon	Uống	+	+	+	+	
670	Lansoprazol	Uống	+	+	+		
671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+	+	
672	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	+	+	
673	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	+		
674	Nizatidin	Uống	+	+	+		

675	Omeprazol	Tiêm	+	+	+		<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép và chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.</p>
		Uống	+	+	+	+	
676	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
677	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	+	+		
678	Rabeprazol	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+			
679	Ranitidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
680	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	+	+		
681	Rebamipid	Uống	+	+	+		
682	Sucralfat	Uống	+	+	+	+	
17.2. Thuốc chống nôn							
683	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+	
684	Domperidon	Uống	+	+	+	+	
685	Granisetron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
686	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	
687	Ondansetron	Tiêm	+	+			
		Uống	+	+	+		
688	Palonosetron hydroclorid	Tiêm	+	+			
17.3. Thuốc chống co thắt							
689	Alverin citrat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
690	Alverin citrat + simethicon	Uống	+	+	+	+	
691	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
692	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

693	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+	+	+			
		Uống	+	+	+	+		
694	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+		
695	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+		
696	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm	+	+	+			
		Uống	+	+	+	+		
697	Tiemonium methylsulfat	Tiêm	+	+	+			
698	Tiropramid hydroclorid	Uống	+	+	+			
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng								
699	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+		
700	Docusate natri	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+		
701	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+		
702	Lactulose	Uống	+	+	+	+		
703	Macrogol	Uống	+	+	+	+		
704	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+			
705	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+		
706	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài	+	+	+			
707	Sorbitol	Uống	+	+	+	+		
708	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+			
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy								
709	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+		
710	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+		
711	Bacillus clausii	Uống	+	+	+	+		

712	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	
713	Diocahedral smectit	Uống	+	+	+	+	
714	Diosmectit	Uống	+	+	+	+	
715	Gelatin tannat	Uống	+	+	+		
716	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
717	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+	
718	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	
719	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
720	Nifuroxazid	Uống	+	+	+	+	
721	Raccadotril	Uống	+	+	+		
722	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+	
17.6. Thuốc điều trị trĩ							
723	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+	
724	Diosmin	Uống	+	+	+	+	
725	Diosmin + hesperidin	Uống	+	+	+	+	
17.7. Thuốc khác							
726	Amylase + lipase + protease	Uống	+	+	+	+	
727	Citrullin malat	Uống	+	+			
728	Itoprid	Uống	+	+			
729	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị suy gan từ độ 2 trở lên, tiền hôn mê gan, hôn mê gan.
730	Mesalazin (mesalamin)	Uống	+	+	+		
		Thụt hậu môn, đặt hậu môn	+				
731	Octreotid	Tiêm	+	+	+		
732	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
733	Silymarin	Uống	+	+			

734	Somatostatin	Tiêm truyền	+	+	+		
735	Terlipressin	Tiêm	+	+	+		
736	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
737	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	+	+		
738	Otilonium bromide	Uống	+	+	+		
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT							
18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế							
739	Beclometason (dipropionat)	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
740	Betamethason	Tiêm, uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	
741	Danazol	Uống	+	+			
742	Dexamethason	Tiêm	+	+	+		Quý bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
		Uống	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt	+	+	+		
743	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
744	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+		
745	Fludrocortison acetat	Uống	+	+	+		
746	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
747	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
748	Methyl prednisolon	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phân vệ.
749	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

750	Prednison	Uống	+	+	+		
751	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+		
752	Triamcinolon	Uống	+	+	+		
753	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài	+	+	+		
754	Cyproteron acetat	Uống	+	+			
755	Somatropin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu hụt hormon tăng trưởng, trẻ em sinh ra nhỏ hơn so với tuổi thai, hội chứng Turner, chậm tăng trưởng do suy thận mãn và hội chứng Prader-Willi. Đối với trẻ em dưới 16 tuổi thanh toán 70%; các đối tượng còn lại thanh toán 50%.
18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron							
756	Dydrogesteron	Uống	+	+	+		
757	Estradiol valerate	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+			
758	Estriol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+		
759	Estrogen + norgestrel	Uống	+	+	+		
760	Ethinyl estradiol	Uống	+	+	+		
761	Ethinyl estradiol + cyproterone acetate	Uống	+	+			
762	Lynestrenol	Uống	+	+	+		
763	Nandrolon decanoat	Tiêm	+	+	+		
764	Norethisteron	Uống	+	+	+		
765	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+	
766	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
767	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
768	Raloxifen	Uống	+	+	+		

769	Testosteron (acetat, propionat, undecanoat)	Tiêm, uống	+	+	+		
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết							
770	Acarbose	Uống	+	+	+	+	
771	Dapagliflozin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.
772	Empagliflozin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.
773	Glibenclamid + metformin	Uống	+	+	+	+	
774	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
775	Gliclazid + metformin	Uống	+	+	+	+	
776	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
777	Glimepirid + metformin	Uống	+	+	+	+	
778	Glipizid	Uống	+	+	+		
779	Insulin analog tác dụng nhẹ, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
780	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
781	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại. Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
782	Insulin người tác dụng nhẹ, ngắn	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
783	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.

784	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
785	Linagliptin	Uống	+	+			
786	Linagliptin + metformin	Uống	+	+			
787	Liraglutide	Tiêm	+				<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 30% cho bệnh nhân đái tháo đường típ 2 đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên 40 tuổi, BMI > 23, mắc đái tháo đường típ 2, có bệnh lý tim mạch hoặc tăng huyết áp; - Không kiểm soát đường huyết (HbA1C>9) trong thời gian dài; - Suy thận vừa (CrCl 30-59 ml/phút) hoặc suy thận nặng (CrCl <30 ml/phút) không dùng được thuốc SGLP2.
788	Metformin	Uống	+	+	+	+	
789	Repaglinid	Uống	+	+			
790	Saxagliptin	Uống	+	+			
791	Saxagliptin + metformin	Uống	+	+			
792	Sitagliptin	Uống	+	+			
793	Sitagliptin + metformin	Uống	+	+			
794	Vildagliptin	Uống	+	+			
795	Vildagliptin + metformin	Uống	+	+			
18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp							
796	Carbimazol	Uống	+	+	+		
797	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+	+	+		
798	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+	+	+		
799	Thiamazol Empagliflozin	Uống	+	+	+		
18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt							
800	Desmopressin	Tiêm, uống, xịt mũi	+	+			

801	Vasopressin	Tiêm, uống	+	+			
18.6. Thuốc khác							
802	Alglucosidase alfa	Tiêm truyền	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 30%.
19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH							
803	Immune globulin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết giảm tiểu cầu tự miễn không đáp ứng với corticoid, hội chứng Guillain Barre, bệnh Kawasaki; điều trị nhiễm trùng nặng có giảm IgG; điều trị thay thế cho bệnh nhân thiếu hụt IgG; điều trị bệnh tay-chân-miệng, phơi nhiễm sởi theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế.
804	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm	+	+	+		
805	Huyết thanh kháng dại	Tiêm	+	+	+		
806	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	+	+	+	+	
807	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	+	+	+	+	
20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE							
808	Baclofen	Uống	+	+	+		
809	Botulinum toxin	Tiêm	+	+			
810	Eperison	Uống	+	+	+	+	
811	Mephenesin	Uống	+	+	+	+	
812	Pyridostigmin bromid	Uống	+	+			
813	Rivastigmine	Uống, dán ngoài da	+	+			
814	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+		
815	Thiocolchicosid	Tiêm	+	+			
		Uống	+	+	+	+	
816	Tolperison	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cơ cứng cơ sau đột quỵ.

21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG							
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt							
817	Acetazolamid	Tiêm	+	+			
		Uống	+	+	+		
818	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
819	Besifloxacin	Nhỏ mắt	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị nhiễm khuẩn do tụ cầu vàng trong trường hợp đã kháng kháng sinh khác; sử dụng tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng II.
820	Betaxolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
821	Bimatoprost	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
822	Bimatoprost + timolol	Nhỏ mắt	+	+			
823	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt	+	+	+		
824	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
825	Brinzolamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
826	Brinzolamid + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
827	Bromfenac	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị viêm sau phẫu thuật đục thủy tinh thể; sử dụng tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
828	Carbomer	Nhỏ mắt	+	+			
829	Cyclosporin	Nhỏ mắt	+	+			
830	Dexamethason + framycetin	Nhỏ mắt	+	+			
831	Dexpanthenol	Nhỏ mắt	+	+			
832	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt	+	+	+		
833	Fluorometholon	Nhỏ mắt	+	+	+		

834	Glycerin	Nhỏ mắt	+	+			
835	Hexamidine di-isetionat	Nhỏ mắt	+	+			
836	Hyaluronidase	Tiêm	+	+	+		
837	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	+	+	+		
838	Indomethacin	Nhỏ mắt	+	+	+		
839	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt	+	+	+		
840	Latanoprost	Nhỏ mắt	+	+			
841	Latanoprost + Timolol maleat	Nhỏ mắt	+	+			
842	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	+	+	+		
843	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+		
844	Natamycin	Nhỏ mắt	+	+	+		
845	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	+	+	+		
846	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Nhỏ mắt	+	+			
847	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
848	Natri diquafosol	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
849	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
850	Nepafenac	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị viêm sau phẫu thuật đục thủy tinh thể trên bệnh nhân đái tháo đường; sử dụng tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
851	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
852	Pemirolast kali	Nhỏ mắt	+	+	+		
853	Pilocarpin	Nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống	+	+			
854	Pirenoxin	Nhỏ mắt	+	+	+		
855	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt	+	+	+		

856	Ranibizumab	Tiêm trong dịch kính	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại khoa mắt bệnh viện hạng đặc biệt; bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I, II.
857	Tafluprost	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
858	Tetracain	Nhỏ mắt	+	+	+		
859	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+		
860	Timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
861	Travoprost	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
862	Travoprost + timolol	Nhỏ mắt	+	+			
863	Tropicamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
864	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
21.2. Thuốc tai- mũi- họng							
865	Betahistin	Uống	+	+	+		
866	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
867	Fluticason furoat	Xịt mũi	+	+	+		
868	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
869	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
870	Natri borat	Nhỏ tai	+	+			
871	Phenazon + lidocain hydroclorid	Nhỏ tai	+	+	+		
872	Rifamycin	Nhỏ tai	+	+			
873	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, phun mù	+	+	+	+	
874	Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+	

875	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	Ngậm	+	+			
876	Xylometazolin	Nhỏ mũi, phun mù	+	+	+	+	
22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỀ, CẢM MÁU SAU ĐỀ VÀ CHỐNG ĐỀ NON							
22.1. Thuốc thức đề, cảm máu sau đẻ							
877	Carbetocin	Tiêm	+	+	+		
878	Carboprost tromethamin	Tiêm	+	+			
879	Dinoproston	Đặt âm đạo	+				Quý bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa sản hạng II.
880	Levonorgestrel	Đặt tử cung	+				Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng rong kinh vô căn.
881	Methyl ergometrin maleat	Tiêm	+	+	+	+	
882	Oxytocin	Tiêm	+	+	+	+	
883	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	+	+	+	+	
884	Misoprostol	Uống	+	+	+	+	
		Đặt âm đạo	+	+			
22.2. Thuốc chống đẻ non							
885	Atosiban	Tiêm truyền	+	+			
886	Papaverin	Uống	+	+	+	+	
887	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	+	+		
23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU							
888	Dung dịch lọc màng bụng	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	+	+	+		
889	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Tiêm truyền	+	+	+		
890	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Tiêm truyền	+	+	+		

24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH							
24.1. Thuốc an thần							
891	Bromazepam	Uống	+	+	+		
892	Clorazepat	Uống	+	+	+		
893	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
894	Etifoxin chlohydrat	Uống	+	+	+		
895	Hydroxyzin	Uống	+	+	+		
896	Lorazepam	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+				
897	Rotundin	Uống	+	+	+	+	
24.2. Thuốc gây ngủ							
898	Zolpidem	Uống	+	+	+		
899	Zopiclon	Uống	+	+			
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần							
900	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	Uống, tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị rối loạn cảm giác do bệnh viêm da dây thần kinh rải rác thoái đờng.
901	Alprazolam	Uống	+	+			
902	Amisulprid	Uống	+	+	+		
903	Clorpromazin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
904	Clozapin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
905	Clonazepam	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
906	Donepezil	Uống	+	+	+		
907	Flupentixol	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.

908	Fluphenazin decanoat	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
909	Haloperidol	Tiêm (dạng dung dịch tiêm)	+	+	+		
		Tiêm (dạng dầu tiêm)	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
		Uống	+	+	+	+	
910	Levomepromazin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
911	Levosulpirid	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
912	Meclophenoxat	Uống, tiêm	+	+	+		
913	Olanzapin	Uống	+	+	+		
914	Quetiapin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
915	Risperidon	Uống	+	+	+		
916	Sulpirid	Tiêm, uống	+	+	+		
917	Thioridazin	Uống	+	+	+		
918	Tofisopam	Uống	+	+			
919	Ziprasidon	Uống	+	+			
920	Zuclopenthixol	Tiêm, uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
24.4. Thuốc chống trầm cảm							
921	Amitriptylin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

922	Citalopram	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
923	Clomipramin	Uống	+	+	+		
924	Fluoxetin	Uống	+	+	+		
925	Fluvoxamin	Uống	+	+	+		
926	Methylphenidate hydrochloride	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho trẻ em dưới 16 tuổi, tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
927	Mirtazapin	Uống	+	+	+		
928	Paroxetin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
929	Sertralin	Uống	+	+	+		
930	Tianeptin	Uống	+	+	+		
931	Venlafaxin	Uống	+	+	+		
24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh							
932	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
933	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong các trường hợp: - Đột quỵ cấp tính; - Sau chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật thần kinh sọ não.
934	Choline alfoscerat	Tiêm	+	+	+		
935	Citicolin	Tiêm	+	+	+		
936	Panax notoginseng saponins	Tiêm, uống	+	+	+		
937	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm, uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương thần kinh ngoại biên.

938	Galantamin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng sa sút trí tuệ từ nhẹ đến trung bình trong bệnh Alzheimer.
		Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị: - Bệnh lý thần kinh ngoại vi liên quan đến rối loạn vận động trong trường hợp người bệnh nội trú và không sử dụng được dạng uống; - Liệt vận động sau khi mắc bệnh tùy sống; - Mất khả năng vận động sau đột quy, liệt não ở trẻ em; - Liệt ruột và bàng quang sau phẫu thuật; - Giải độc Atropin và chất tương tự Atropin.
939	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.
940	Mecobalamin	Tiêm, uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu khổng lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.
941	Pentoxifyllin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn mạch máu ngoại vi.
		Tiêm	+	+		
942	Piracetam	Tiêm truyền	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.
		Uống	+	+	+	+
943	Vinpocetin	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
		Uống	+	+	+	

25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP							
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính							
944	Aminophylin	Tiêm	+	+	+		
945	Bambuterol	Uống	+	+	+		
946	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
		Đường hô hấp	+	+	+	+	
947	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+		
948	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	+	+	+		
949	Formoterol fumarat	Khí dung	+	+	+		
950	Indacaterol	Dạng hít	+	+	+		
951	Indacaterol+ glycopyrronium	Dạng hít	+	+	+		
952	Ipratropium	Uống, khí dung	+	+			
953	Natri montelukast	Uống	+	+	+		
954	Omalizumab	Tiêm	+				Quy bảo hiểm y tế thanh toán với chi định điều trị cho người bệnh từ 12 tuổi trở lên bị hen do dị ứng dai dẳng kéo dài với mức độ nặng (bậc 5 GINA), có test da hoặc phản ứng dị nguyên dương tính (in vitro) và không đáp ứng đầy đủ bằng corticoid liều cao và kết hợp LABA; thanh toán 50%.
955	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	+	+		
		Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	+	+	+	
956	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	+	+	+	
957	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	+	+	+		
958	Terbutalin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đường hô hấp	+	+	+	+	

959	Theophylin	Uống	+	+	+	+		
960	Tiotropium	Dạng hít	+	+	+			
25.2. Thuốc chữa ho								
961	Ambroxol	Uống	+	+	+	+		
962	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+		
963	Carbocistein	Uống	+	+	+			
964	Carbocistein + promethazin	Uống	+	+	+			
965	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	+	+	+			
966	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+		
967	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+		
968	Eprazinon	Uống	+	+	+	+		
969	Fenspirid	Uống	+	+	+	+		
970	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+		
25.3. Thuốc khác								
971	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Uống	+	+				
972	Bột talc	Bơm vào khoang màng phổi	+					
973	Cafein citrat	Tiêm	+	+	+			
974	Mometason furoat	Xịt mũi	+	+				
975	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Đường nội khí quản	+	+				

26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC							
26.1. Thuốc uống							
976	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
977	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	+	+		
978	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
979	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	
26.2. Thuốc tiêm truyền							
980	Acid amin*	Tiêm truyền	+	+	+		
981	Acid amin + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
982	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
983	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + lipid (*); Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*); đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu, ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng nặng; thanh toán 50%.
984	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+	
985	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
986	Kali clorid	Tiêm truyền	+	+	+		
987	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	+	
988	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+	+	+		
989	Manitol	Tiêm truyền	+	+	+		
990	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		

991	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
992	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	+	+	+		Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
993	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	+	+	+		
994	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
995	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	Tiêm truyền	+	+	+		
26.3. Thuốc khác							
996	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+	
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
997	Calci acetat	Uống	+	+	+		
998	Calci carbonat	Uống	+	+	+	+	
999	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	+	+	
1000	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
1001	Calci lactat	Uống	+	+	+	+	
1002	Calci gluconat	Uống	+	+	+	+	
1003	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+		
1004	Calci glucoheptonat + vitamin D3	Uống	+	+	+		
1005	Calci gluconolactat	Uống	+	+	+		
1006	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uống	+	+	+		
1007	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutytrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị suy thận mãn, tăng ure máu.

1008	Calcitriol	Uống	+	+	+		
1009	Dibencozid	Uống	+	+			
1010	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cho trẻ em dưới 6 tuổi suy dinh dưỡng.
1011	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uống	+	+	+	+	
1012	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Tiêm	+	+			
1013	Tricalcium phosphat	Uống	+	+	+	+	
1014	Vitamin A	Uống	+	+	+	+	
1015	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Uống	+	+	+	+	
1016	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1017	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
1018	Vitamin B2	Uống	+	+	+	+	
1019	Vitamin B3	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
1020	Vitamin B5	Tiêm, uống	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
1021	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1022	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uống	+	+	+	+	
1023	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
1024	Vitamin C	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
1025	Vitamin D2	Uống	+	+	+	+	
1026	Vitamin D3	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		

1027	Vitamin E	Uống	+	+	+	+		
		Tiêm	+					
1028	Vitamin H (B8)	Uống	+	+				
1029	Vitamin K	Tiêm, uống	+	+	+	+		
1030	Vitamin PP	Uống	+	+	+	+		
		Tiêm	+	+	+			

Phụ lục 02
Danh mục thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng
của người tham gia bảo hiểm y tế
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên thuốc phóng xạ và chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BromoMercurHydrxyPropan (BMHP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
2	Carbon 11 (C-11)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
3	Cesium 137 (Cesi-137)	Áp sát khối u	Nguồn rắn	mCi
4	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
5	Coban 57 (Co-57)	Uống	Dung dịch	mCi
6	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
7	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm tĩnh mạch, khí dung	Bột đông khô	Lọ
8	Dimecapto Succinic Acid (DMSA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
9	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
10	Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
11	Ethyl cysteinat dimer (ECD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
12	Ethylenediamine - tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
13	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
14	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
15	F18-NaF	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
16	Gallium citrate 67 (Ga-67)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
17	Gallium citrate 68 (Ga-68)	Tiêm tĩnh mạch, tiêm động mạch	Dung dịch	mCi
18	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
19	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm vào khối u, mạch máu nuôi u	Dung dịch	mCi
20	Human Albumin Microphere (HAM)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
21	Human Albumin Mini-Micropheres (HAMM)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ

22	Human Albumin Serum (HAS, SENTI-SCINT)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
23	Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
24	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
25	Indiumclorid 111 (In-111)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
26	Iode 123 (I-123)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
27	Iode 125 (I-125)	Cấy vào khối u	Hạt	mCi
28	Iode131 (I-131)	Uống	Viên nang, Dung dịch	mCi
		Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
29	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
30	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
31	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
32	Lipiodol I-131	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
33	MacroAgregated Albumin (MAA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
34	Mecapto Acetyl Triglicerine (MAG 3)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
35	Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
36	Methionin	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
37	Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
38	Methylene Diphosphonate (MDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
39	Nanocis (Colloidal Rhenium Sulphide)	Tiêm dưới da	Bột đông khô	Lọ
40	Nitrogen 13- amonia	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
41	Octreotide Indium-111	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
42	Orthiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
43	Osteocis (Hydroxymethylened phosphonate)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
44	Phospho 32 (P-32)	Uống, tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
		Áp ngoài da	Tắm áp	mCi
45	Phospho 32 (P-32) - Silicon	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi

46	Phytate (Phyton, Fyton)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
47	Pyrophosphate (Pyron)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
48	Rhennium 188 (Re-188)	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
49	Rose Bengal I-131	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
50	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
51	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
52	Strontium 89 (Sr-89)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
53	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm tĩnh mạch, dưới da	Bột đông khô	Lọ
54	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
55	Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
56	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
57	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
58	Urea (NH ₂ ¹⁴ CoNH ₂)	Uống	Viên nang	mCi
59	Yttrium 90 (Y-90)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi